

Địa chỉ:
Ngày 25 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 539 - LK: 8952

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							539		808,500		
Dịch vụ												
1	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg	20	40,000	800,000	23.8	40,000	952,000		
2	Đường kính	1.8	55,800	Kg				0.5	31,000	15,500	1.3	40,300
3	Dầu ăn Neptune 1L	3.8	304,000	Lít				0.8	80,000	64,000	3	240,000
4	Gạo Bắc Hương	85.6	2,140,000	Kg				37	25,000	925,000	48.6	1,215,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	0.8	68,000	Kg	1.8	85,000	153,000	0.4	85,000	34,000	2.2	187,000
6	Nước mắm Nam Ngư			Lít	2	80,000	160,000	0.4	80,000	32,000	1.6	128,000
7	Tai chua	0.2	21,400	Kg				0.2	107,000	21,400		
8	Nước cốt dừa wonderfarm			Lít	0.8	80,000	64,000	0.8	80,000	64,000		
9	Bột canh i-ốt hải châu	3.2	115,200	Kg				1.2	36,000	43,200	2	72,000
10	Sữa bột Dielac Super Star	19.6	5,586,000	Kg				6.75	285,000	1,923,750	12.85	3,662,250
11	Muối iốt	2.7	27,000	Kg				0.4	10,000	4,000	2.3	23,000
12	gia vị phở bò	0.3	30,000	Kg							0.3	30,000
13	Gạo cháo	11.3	282,500	Kg							11.3	282,500
14	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
15	Dầu hào	0.74	63,640	Lít							0.74	63,640
16	Bột Đao	3.5	262,500	Kg							3.5	262,500
17	Bột mì	0.4	12,000	Kg							0.4	12,000
18	Bột năng TAI KY	0.2	12,200	Kg							0.2	12,200
19	Nấm hương khô	0.4	153,200	Kg							0.4	153,200
Hàng kho			9,310,440				1,177,000			4,078,850		6,408,590
1	Đậu Hà Lan (hạt) (petipois)			Kg	1	176,000	176,000	1	176,000	176,000		
2	Cà chua			Kg	4	38,000	152,000	4	38,000	152,000		
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	3.5	25,000	87,500	3.5	25,000	87,500		
4	Hành tây			Kg	2.1	24,000	50,400	2.1	24,000	50,400		
5	Rau mùi			Kg	0.4	80,000	32,000	0.4	80,000	32,000		
6	Tỏi			Kg	0.3	61,000	18,300	0.3	61,000	18,300		
7	Cải thảo			Kg	13.5	24,000	324,000	13.5	24,000	324,000		
8	Dứa tây			Kg	3	38,000	114,000	3	38,000	114,000		
9	Mỡ lợn sống			Kg	1.4	90,000	126,000	1.4	90,000	126,000		
10	Hành khô			Kg	0.4	90,000	36,000	0.4	90,000	36,000		
11	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	14	189,000	2,646,000	14	189,000	2,646,000		
12	Sườn thăn hữu cơ			Kg	4.6	220,000	1,012,000	4.6	220,000	1,012,000		
13	Thịt bò thăn			Kg	3	350,000	1,050,000	3	350,000	1,050,000		
14	Trứng gà Ai Cập			Kg	14.4	70,000	1,008,000	14.4	70,000	1,008,000		
15	Hành lá			Kg	0.4	65,000	26,000	0.4	65,000	26,000		
16	Thịt sấn vai bò bì			Kg	10	180,000	1,800,000	10	180,000	1,800,000		
17	Sữa chua			Kg	21.56	120,000	2,587,200	21.56	120,000	2,587,200		
Thực phẩm tươi sống			0				11,245,400			11,245,400		0
Tổng cộng			9,310,440				12,422,400			16,132,750		6,408,590
Lũy kế							58,927,040			57,000,150		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	-181,078.75
Tiêu chuẩn được chi:	15,988,921.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,132,750
Tồn cuối ngày:	-143,828.75

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Canh sườn chua nấu thịt ; Trứng, thịt sốt củ quả ; Cơm trắng ; Cải thảo xào tỏi
Bữa chiều	Xôi thịt kho tàu ; sữa chua
Bữa phụ	sữa bột dielac

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Nguyễn Thị Hoài

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 91 - LK: 1402 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 448 - LK: 7550 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	91	136,500							448	672,000						
Dịch vụ																
1	3.75	150,000	600	6	315	60	2,827.5	13,442.25	20.05	802,000	3,208	32.08	1,684.2	320.8	15,117.7	71,871.23
2									0.5	15,500					496.5	2,035.65
3	0.3	24,000				294.6		2,739.78	0.5	40,000				491		4,566.3
4	4.1	102,500	1,230	4.1	323.9	41	3,111.9	14,468.08	32.9	822,500	9,870	32.9	2,599.1	329	24,971.1	116,097.52
5	0.1	8,500			18.18		10.91	119.27	0.3	25,500			54.54		32.73	357.81
6	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
7	0.1	10,700							0.1	10,700						
8	0.2	16,000			2.2	28.2	8.2	304.9	0.6	48,000			6.6	84.6	24.6	914.7
9	0.2	7,200							1	36,000						
10	1.15	327,750	8,625	8.05	224.25	264.5	575	5,736.78	5.6	1,596,000	42,000	39.2	1,092	1,288	2,800	27,935.6
11									0.4	4,000						
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
1									1	176,000	570	7.7	222	14	601	3,504
2	0.5	19,000	57	0.28	2.85	1.09	22.66	115	3.5	133,000	399	2	19.95	7.65	158.6	803
3	0.5	12,500	193.5	0.27	6.75	0.9	35.1	180	3	75,000	1,161	1.62	40.5	5.4	210.6	1,080
4	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.27	23.13	116	1.8	43,200	567.72	0.45	26.89	1.64	138.79	695
5	0.1	8,000	113.05	0.09	2.21	0.28	1.84	19	0.3	24,000	359.1	0.3	7.02	0.89	5.86	61
6	0.1	6,100	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.2	12,200	38.4	0.38	9.6	0.56	39.44	206
7	2	48,000	960	0.75	13.5		38.55	213	11.5	276,000	5,520	4.31	77.62		221.66	1,227
8	1	38,000	320	0.8	5	0.7	92.3	405	2	76,000	640	1.6	10	1.4	184.6	811
9	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625	1	90,000	80		145	373		4,063
10	0.1	9,000			1.3	0.4	4.4	27	0.3	27,000			3.9	1.2	13.2	81
11	1.85	349,650		9.25	305.25	397.75		4,951	12.15	2,296,350		60.75	2,004.75	2,612.25		32,513
12	0.6	132,000	42	5.76	107.4	76.8		1,155	4	880,000	280	38.4	716	512		7,697
13	0.5	175,000	10		110.5	20.5		644	2.5	875,000	50		552.5	102.5		3,219
14	2.4	168,000	1.14		305.47	239.42	10.32	3,521	12	840,000	5.68	0.02	1,527.36	1,197.12	51.6	17,607
15	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.3	19,500	192	0.07	3.12		10.32	55
16	2.6	468,000	234	13	429	559		6,958	7.4	1,332,000	666	37	1,221	1,591		19,802
17	3.64	436,800	4,368	1.46	120.12	134.68	131.04	2,282	17.92	2,150,400	21,504	7.17	591.36	663.04	645.12	11,236
	Cộng:	2,570,400	17,157.01	50.15	2,364	2,270	6,917	59,162		12,753,850	88,465.4	266.26	12,637	9,597	45,732	328,566
	B/q 1 trẻ:	28,246	188.54	0.55	25.98	24.94	76.01	650.13		28,468.42	197.47	0.59	28.21	21.42	102.08	733.41
	Tỉ lệ P:L:G				16.4	35.7	47.9		Tỉ lệ P:L:G				15.8	27.2	57.1	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
324	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Trứng thịt sốt củ quả ; Canh sườn nấu chua ; Sữa chua ; Cải thảo xào thịt bò	460	63
263	40	Bữa chiều			
63	10	Bữa phụ	sữa bột Dielac ; Xôi thịt kho tàu	274	37

TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH

 Nguyễn Thị Diệp